

Số: 712 /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 12 tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Các trục đường khu trung tâm Văn hóa - Thương mại huyện Đắk Glong**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh ban hành quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất (k) năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 123/TTr-STNMT ngày 05/6/2023; Kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh tại Thông báo số 49/TB-HĐTĐ ngày 30/5/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Các trục đường khu trung tâm Văn hóa - Thương mại huyện Đắk Glong, cụ thể như sau:

## 1. Các thông tin về khu đất phê duyệt giá

- Vị trí: Tọa lạc tại Bon Ka La Yu và Bon R'Dạ, xã Quảng Khê, huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông.

- Tổng diện tích cần xác định giá đất khoảng: 53.164 m<sup>2</sup>/108 thửa.

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm khác.

- Thời hạn sử dụng đất: Đất ở: Lâu dài; đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản: 50 năm.

## 2. Giá đất cụ thể của dự án

| STT       | Loại đất/Vị trí  |  | Địa điểm               | Giá đất cụ thể (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--|--|------------------------|---------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Đất ở</b>   |  |                        |                                       |
| 1         | Nhóm 1: Tiếp giáp Quốc lộ 28: Thửa 38, 43, 72, 112;                                      |  | Bon Ka La Yu, Bon R'Dạ | 8.243.000                             |
| 2         | Nhóm 2: Tiếp giáp đường nhựa (đầu nối Quốc lộ 28): Thửa 40;                              |  | Bon Ka La Yu           | 3.235.000                             |
| 3         | Nhóm 3: Tiếp giáp đường đất: Thửa 30;  |  | Bon R'Dạ               | 1.213.000                             |
| 4         | Nhóm 4: Không tiếp giáp đường: Thửa 71;  |  | Bon R'Dạ               | 654.000                               |
| <b>II</b> | <b>Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm</b>   |  |                        |                                       |
| 1         | Nhóm 1: Tiếp giáp Quốc lộ 28: Thửa 11, 38, 43, 46, 72, 73, 76, 90, 91, 92, 93, 112, 116; |  | Bon R'Dạ               | 791.000                               |
| 2         | Nhóm 2: Tiếp giáp đường nhựa (đầu nối Quốc lộ 28):                                       | Nhóm 2.1: Trục đường nhựa 1: Thửa 40, 41, 42, 44; 45; 47, 49, 52, 54, 55, 60, 61, 62, 105; | Bon Ka La Yu, Bon R'Dạ | 585.000                               |
|           |  | Nhóm 2.2: Trục đường nhựa 2: Thửa 24, 94, 95, 101, 113;                                    |                        | 521.000                               |
| 3         | Nhóm 3: Tiếp giáp đường bê tông (đầu nối Quốc lộ 28):                                    | Nhóm 3.1: Thửa 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 115;                | Bon Ka La Yu           | 511.000                               |
|           |  | Nhóm 3.2: Thửa 82, 84, 87, 89, 96, 97, 99, 100, 120, 121;                                  | Bon R'Dạ               | 485.000                               |
| 4         | Nhóm 4: Tiếp giáp đường đất:   | Nhóm 4.1: Trục đường đất 1: Thửa 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 56, 57, 58;                   | Bon R'Dạ               | 297.000                               |



✓

| STT       | Loại đất/Vị trí                                |  | Địa điểm                  | Giá đất cụ thể (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--|--|---------------------------|---------------------------------------|
|           |  | <b>Nhóm 4.2:</b> Trục đường đất 2: Thửa 59, 77, 78, 80;  |                           | 306.000                               |
|           |  | <b>Nhóm 4.3:</b> Trục đường đất 3: Thửa 75, 119;   |                           | 313.000                               |
| 5         | Nhóm 5: Không tiếp giáp đường giao thông:      | <b>Nhóm 5.1:</b> Không tiếp giáp đường (Cách đường giao thông <100m): Thửa 3, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 81, 85, 86, 88, 106, 107, 108, 109, 110; | Bon R'Dạ,<br>Bon Ka La Yu | 208.000                               |
|           |  | <b>Nhóm 5.2:</b> Không tiếp giáp đường (Cách đường giao thông >100m): Thửa 19, 20, 98, 114   |                           | 192.000                               |
| <b>II</b> | <b>Đất nông nghiệp trồng cây hằng năm khác</b> |  |                           |                                       |
| 1         | Tiếp giáp đường nhựa: Thửa 25, 34, 35          |  | Bon R'Dạ                  | 336.000                               |

**Ghi chú:** Áp dụng giá đất theo hệ số chiều sâu thửa đất đối với các thửa đất tiếp giáp đường trong dự án như sau:

- + Phạm vi chiều sâu từ 0m đến 30m: Áp dụng hệ số 1,0.
- + Phạm vi chiều sâu từ trên 30m đến 50m: Áp dụng hệ số 0,7.
- + Phạm vi chiều sâu từ 50m trở đi: Áp dụng hệ số 0,5.

Riêng đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất (nhóm 4) và đất nông nghiệp trồng cây hằng năm khác có giá đất cụ thể áp dụng theo chiều sâu thửa đất từ 50m trở lên thấp hơn giá đất nông nghiệp không tiếp giáp đường thì áp dụng mức giá của nhóm đất nông nghiệp trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường (nhóm 5.2), giá cụ thể: 192.000 đồng/m<sup>2</sup>.

### **Điều 2.**

1. Giao UBND huyện Đắk Glong căn cứ vị trí thửa đất thu hồi để tính tiền bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường; Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về giá đất cụ thể được quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

### **Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Tài chính; Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND huyện Đắk Glong; Chủ tịch Hội đồng

thẩm định giá đất tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT<sub>(va)</sub>.

02

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
**Lê Văn Chiến**

